

V1 + 着 + (O1) + V2 + O2

1. 我 看着 电视 做 作业。

Wǒ kànzhe diànshì zuò zuò yè.

2. 我 站着 等 她。

Wǒ zhànzhe děng tā.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC